

Số: 05/QĐ-UBND

Liên Mạc, ngày 16 tháng 01 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2023 của xã Liên Mạc**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ LIÊN MẠC**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Nghị quyết 09/NQ-HĐND ngày 30/12/2022 của Hội đồng nhân dân xã Liên Mạc khóa XXII kỳ họp thứ 5 về việc phê duyệt dự toán ngân sách năm 2023;*

*Theo đề nghị của công chức Tài chính - Kế toán xã.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2023 của xã Liên Mạc (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Văn phòng Ủy ban nhân dân xã, Ban tài chính tổ chức thực hiện Quyết định này./.

*Nơi nhận:*

- Ủy ban nhân dân huyện;
- Phòng Tài chính huyện;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Cơ quan của các đoàn thể ở xã;
- Các trưởng thôn trong xã;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Tiêu Công Thuật**



UBND XÃ LIÊN MẠC

DỰ TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

BIỂU SỐ 103/CKTC-NSNN

| Dvt: đ                                   |               |                                   |               |
|------------------------------------------|---------------|-----------------------------------|---------------|
| NỘI DUNG THU                             | DỰ TOÁN       | NỘI DUNG CHI                      | DỰ TOÁN       |
| TỔNG SỐ THU                              | 5.797.104.000 | TỔNG SỐ CHI                       | 5.797.104.000 |
| I. CÁC KHOẢN THU XÃ HƯỞNG 100%           | 160.000.000   | I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN          | 1.000.000.000 |
| II. CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA THEO TỶ LỆ % | 634.000.000   | II. CHI THƯỜNG XUYÊN              | 4.684.104.000 |
| III. THU BỎ SUNG                         | 4.003.104.000 | III. DỰ PHÒNG                     | 113.000.000   |
| - Bổ sung cân đối                        | 4.003.104.000 | IV. CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU |               |
| - Bổ sung có mục tiêu                    |               |                                   |               |
| IV. THU TIỀN SDB ĐỀ ĐẦU TƯ XD CB         | 1.000.000.000 |                                   |               |
| V. THU CHUYỂN NGUỒN                      |               |                                   |               |
| VI. THU KẾT DƯ NS                        |               |                                   |               |



ĐVT: Đ

| STT        | NỘI DUNG                                                 | ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022 |                      | DỰ TOÁN NĂM 2023 |                      | SO SÁNH  |         |
|------------|----------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------|----------------------|----------|---------|
|            |                                                          | THU NSNN               | THU NSX              | THU NSNN         | THU NSX              | THU NSNN | THU NSX |
|            | <b>TỔNG THU</b>                                          |                        | <b>4.923.029.000</b> | <b>-</b>         | <b>5.797.104.000</b> |          |         |
| <b>I</b>   | <b>CÁC KHOẢN THU 100%</b>                                |                        | <b>342.841.000</b>   | <b>-</b>         | <b>160.000.000</b>   |          |         |
| 1          | Phí, lệ phí                                              |                        | 41.090.000           |                  | 38.000.000           |          |         |
| 2          | Thu từ đất công ích và HLCS khác                         |                        | 284.910.000          |                  | 100.000.000          |          |         |
| 3          | Thu từ hoạt động kinh tế sự nghiệp                       |                        |                      |                  |                      |          |         |
| 4          | Thu phạt, tịch thu khác theo quy định                    |                        | 4.000.000            |                  |                      |          |         |
| 5          | Thu từ TS được xác lập quyền sở hữu của NN theo quy định |                        |                      |                  |                      |          |         |
| 6          | Đóng góp của nhân dân theo quy định                      |                        |                      |                  |                      |          |         |
| 7          | Đóng góp tự nguyện của các tổ chức cá nhân trong nước    |                        | 12.841.000           |                  |                      |          |         |
| 8          | Thu khác                                                 |                        |                      |                  | 22.000.000           |          |         |
| <b>II</b>  | <b>CÁC KHOẢN THU THEO TỶ LỆ PHÂN CHIA (%)</b>            |                        | <b>188.772.000</b>   | <b>-</b>         | <b>634.000.000</b>   |          |         |
| 1          | Các khoản thu phân chia                                  |                        | 168.700.000          | <b>-</b>         | 286.000.000          |          |         |
|            | - Thuế sử dụng đất PNN                                   |                        | 91.940.000           |                  | 50.000.000           |          |         |
|            | - Thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hộ gia đình            |                        | -                    |                  | -                    |          |         |
|            | - Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh           |                        | 5.700.000            |                  | 14.000.000           |          |         |
|            | - Lệ phí trước bạ nhà đất                                |                        | 57.037.000           |                  | 50.000.000           |          |         |
|            | - Thuế thu nhập cá nhân                                  |                        | 14.023.000           |                  | 172.000.000          |          |         |
| 2          | các khoản thu phân chia khác do tính quy định            |                        | 20.072.000           | <b>-</b>         | 348.000.000          |          |         |
|            | - Thuế GTGT                                              |                        | 20.072.000           |                  | 348.000.000          |          |         |
| <b>II</b>  | <b>THU TIỀN SDD ĐỂ ĐẦU TƯ XDCB</b>                       |                        |                      |                  | <b>1.000.000.000</b> |          |         |
| <b>III</b> | <b>THU CHUYÊN NGUYÊN</b>                                 |                        | <b>279.312.000</b>   |                  |                      |          |         |
| <b>IV</b>  | <b>THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH TỪ NĂM TRƯỚC</b>                 |                        |                      |                  | <b>-</b>             |          |         |
| <b>V</b>   | <b>THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>                 |                        | <b>4.112.104.000</b> | <b>-</b>         | <b>4.003.104.000</b> |          |         |
| 1          | - Bổ sung từ ngân sách cấp trên                          |                        | 3.856.897.000        |                  | 4.003.104.000        |          |         |
| 2          | - Bổ sung có mục tiêu                                    |                        | 255.207.000          |                  |                      |          |         |

## BIỂU CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

BIỂU SỐ 105/CKTC-NSNN

DVT: Đồng

| STT  | Nội dung                                | Dự toán năm 2022 |               |               | Dự toán năm 2023 |               |               | So sánh |      |              |
|------|-----------------------------------------|------------------|---------------|---------------|------------------|---------------|---------------|---------|------|--------------|
|      |                                         | Tổng số          | DTPT          | Thường xuyên  | Tổng số          | DTPT          | Thường xuyên  | Tổng số | DTPT | Thường xuyên |
|      | Tổng chi ngân sách xã                   | 7.609.995.000    | 3.000.000.000 | 4.609.995.000 | 5.797.104.000    | 1.000.000.000 | 4.684.104.000 | 76,2    | 33,3 | 101,6        |
| 1    | Chi cho công tác Dân quân, trật tự ATXH | 325.800.000      | 0             | 325.800.000   | 416.893.000      | 0             | 416.893.000   | 128,0   |      | 128,0        |
| 1.1  | Chi dân quân tự vệ                      | 215.000.000      |               | 215.000.000   | 222.243.000      |               | 222.243.000   | 103,4   |      | 103,4        |
| 1.2  | An ninh trật tự                         | 110.800.000      |               | 110.800.000   | 194.650.000      |               | 194.650.000   | 175,7   |      | 175,7        |
| 2    | Chi giáo dục                            | 500.000.000      | 500.000.000   |               | 217.712.000      | 200.000.000   | 17.712.000    | 43,5    | 40,0 |              |
| 3    | Trạm y tế                               | 513.500.000      | 500.000.000   | 13.500.000    | 205.000.000      | 200.000.000   | 5.000.000     | 39,9    | 40,0 | 37,0         |
| 4    | Chi văn hóa thông tin                   | 13.500.000       |               | 13.500.000    | 37.564.000       |               | 37.564.000    | 278,3   |      | 278,3        |
| 5    | Truyền thanh                            | 43.000.000       |               | 43.000.000    | 48.900.000       |               | 48.900.000    | 113,7   |      | 113,7        |
| 6    | Thể dục, thể thao                       | 27.000.000       |               | 27.000.000    | 20.000.000       |               | 20.000.000    | 74,1    |      | 74,1         |
| 7    | Sự nghiệp kinh tế                       | 2.067.500.000    | 2.000.000.000 | 67.500.000    | 690.984.000      | 600.000.000   | 90.984.000    | 33,4    | 30,0 | 134,8        |
| 7.1  | Giao thông                              | 2.022.500.000    | 2.000.000.000 | 22.500.000    | 632.984.000      | 600.000.000   | 32.984.000    | 31,3    | 30,0 | 146,6        |
| 7.2  | Nông nghiệp và DVNN                     | 6.300.000        |               | 6.300.000     | 8.000.000        |               | 8.000.000     | 127,0   |      | 127,0        |
| 7.3  | Thủy lợi                                | 13.500.000       |               | 13.500.000    | 22.000.000       |               | 22.000.000    | 163,0   |      | 163,0        |
| 7.4  | Môi trường                              | 25.200.000       |               | 25.200.000    | 28.000.000       |               | 28.000.000    | 111,1   |      | 111,1        |
| 8    | Đảm bảo xã hội                          | 267.000.000      |               | 267.000.000   | 319.274.000      |               | 319.274.000   | 119,6   |      | 119,6        |
| 9    | Chính sách NCC                          | 9.000.000        |               | 9.000.000     | 10.000.000       |               | 10.000.000    | 111,1   |      | 111,1        |
| 10   | QLNN, Đảng, Đoàn thể                    | 3.685.795.000    | 0             | 3.685.795.000 | 3.651.475.000    | 0             | 3.651.475.000 | 99,1    |      | 99,1         |
| 10.1 | QLNN                                    | 2.383.695.000    |               | 2.383.695.000 | 2.199.443.000    |               | 2.199.443.000 | 92,3    |      | 92,3         |
| 10.2 | Đảng công sản Việt Nam                  | 660.300.000      |               | 660.300.000   | 705.096.000      |               | 705.096.000   | 106,8   |      | 106,8        |
| 10.3 | Mặt trận tổ quốc                        | 283.900.000      |               | 283.900.000   | 310.300.000      |               | 310.300.000   | 109,3   |      | 109,3        |
| 10.4 | Đoàn TN CSHCM                           | 66.600.000       |               | 66.600.000    | 124.482.000      |               | 124.482.000   | 186,9   |      | 186,9        |

|      |                              |             |   |             |             |   |             |       |  |       |
|------|------------------------------|-------------|---|-------------|-------------|---|-------------|-------|--|-------|
| 10.5 | Hội phụ nữ                   | 42.600.000  |   | 42.600.000  | 46.500.000  |   | 46.500.000  | 109,2 |  | 109,2 |
| 10.6 | Hội Cựu chiến binh           | 114.100.000 |   | 114.100.000 | 109.112.000 |   | 109.112.000 | 95,6  |  | 95,6  |
| 10.7 | Hội Nông dân                 | 134.600.000 |   | 134.600.000 | 156.542.000 |   | 156.542.000 | 116,3 |  | 116,3 |
| 11   | Tổ chức xã hội (Hội đặc thù) | 63.900.000  | 0 | 63.900.000  | 66.302.000  | 0 | 66.302.000  | 103,8 |  | 103,8 |
| 10.1 | Hội người cao tuổi           | 13.500.000  |   | 13.500.000  | 13.728.000  |   | 13.728.000  | 101,7 |  | 101,7 |
| 10.2 | Hội chữ thập đỏ              | 18.300.000  |   | 18.300.000  | 18.662.000  |   | 18.662.000  | 102,0 |  | 102,0 |
| 10.3 | Hội khuyến học               | 3.600.000   |   | 3.600.000   | 5.576.000   |   | 5.576.000   | 154,9 |  | 154,9 |
| 10.4 | Hội Cựu TNXP                 | 12.800.000  |   | 12.800.000  | 12.728.000  |   | 12.728.000  | 99,4  |  | 99,4  |
| 10.5 | Hội Nạn nhân CDDC            | 12.800.000  |   | 12.800.000  | 12.728.000  |   | 12.728.000  | 99,4  |  | 99,4  |
| 10.6 | Chi khác                     | 2.900.000   |   | 2.900.000   | 2.880.000   |   | 2.880.000   | 99,3  |  | 99,3  |
| 12   | Dự phòng                     | 94.000.000  |   | 94.000.000  | 113.000.000 |   | 113.000.000 | 120,2 |  | 120,2 |



**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NĂM 2023**

BIỂU SỐ 111/CKTC-NSNN

DVT: Tỷ

| DVT: Trđ |                                             |                                  |                         |                                      |                                  |                                          |                  |                                    |                         |                |
|----------|---------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-------------------------|----------------|
| Số TT    | Nội dung                                    | Thời gian khởi công - Hoàn thành | Tổng dự toán được duyệt |                                      | Giá trị thực hiện đến 31/12/2022 | Giá trị đã thanh toán đến hết 31/12/2022 | Dự toán năm 2023 |                                    |                         |                |
|          |                                             |                                  | Tổng số                 | Trong đó nguồn đóng góp của nhân dân |                                  |                                          | Tổng số          | Trong đó toán khối lượng năm trước | Chia theo nguồn vốn     |                |
|          |                                             |                                  |                         |                                      |                                  |                                          |                  |                                    | Nguồn cân đối ngân sách | Nguồn đóng góp |
|          | TỔNG SỐ:                                    |                                  | 15.708                  |                                      | 15.708                           | 3.850                                    | 1.000            |                                    | 1.000                   |                |
| 1        | Ngành Giáo dục                              |                                  | 4.629                   |                                      | 4.629                            | 2.400                                    | 200              |                                    | 200                     |                |
| 1.1      | Phòng học 3 tầng trường Tiểu học            | 2019                             | 4.629                   |                                      | 4.629                            | 2.400                                    | 200              |                                    | 200                     |                |
| 2        | Ngành Giao thông                            |                                  | 6.294                   |                                      | 6.294                            | 0                                        | 600              |                                    | 600                     |                |
| 2.1      | CT: Điện chiếu sáng KDC và quảng trường SVD | 2016                             | 417                     |                                      | 417                              |                                          | 200              |                                    | 200                     |                |
| 2.2      | Cải tạo, nâng cấp khu chuyên canh ổi        | 2020-2021                        | 5.877                   |                                      | 5.877                            |                                          | 400              |                                    | 400                     |                |
| 3        | Ngành y tế                                  |                                  | 4.785                   |                                      | 4.785                            | 1.450                                    | 200              |                                    | 200                     |                |
| 3.1      | Trạm y tế xã 2 tầng 16 phòng                | 2018-2019                        | 4.785                   |                                      | 4.785                            | 1.450                                    | 200              |                                    | 200                     |                |